

UBND XÃ TU MƠ RÔNG

KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TU MƠ RÔNG

Nguồn vốn: Ngân sách trung ương và Ngân sách địa phương

TT	DỰ ÁN	Tổng dự toán	Dự toán giao năm 2025 (Xã cũ chuyển nguyên trạng)			Kinh phí xã cũ đã thực hiện giải ngân đến 30/6			Kinh phí đơn vị cấp Huyện chuyển về	Giải ngân từ ngày 01/07/2025	Tổng kế hoạch vốn đã giải ngân đến thời điểm báo cáo	Tỷ lệ giải ngân	Ghi chú
			Tổng cộng	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2022, 2023, 2024 kéo dài	Tổng cộng	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2022, 2023, 2024 kéo dài					
I	Tổng	13.662	11.914	6.713	5.200	6.035	4.476	1.559	1.748	760	6.795	49,74	
1	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	190	30	30	-	15	15	-	160	15	30	15,77	
1.1	Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới (10498)	30	30	30		15	15			15	30		Trung tâm Phục vụ Hành chính công
1.2	Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) (Mã CTMTQG 10493) (N12)	65	-						65		-		Phòng Kinh tế
1.3	Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn (Mã CTMTQG 10497) (N12)	75	-						75		-		Phòng Kinh tế
1.4	Các hoạt động khác tại các địa phương ((Mã CTMTQG 10502) (N12)	4	-						4		-		Phòng Kinh tế
1.5	Chi đào tạo nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp, nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân và cộng đồng ((Mã CTMTQG 10502) (N12)	1	-						1		-		Phòng Kinh tế
1.6	Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị (Mã CTMTQG 10493) (N12)	9	-						9		-		Phòng Kinh tế
1.7	Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn (Mã CTMTQG 10497) (N12)	6	-						6		-		Phòng Kinh tế
1.8	Thực hiện Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh (Mã CTMTQG 10498) (N12)	1	-						1		-		Trung tâm Phục vụ Hành chính công
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	3.831	3.344	3.318	26	2.857	2.857	-	487	234	3.090,50	80,67	
2.1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	1.200	1.200	1.200		1.167	1.167				1.167		
2.2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	1.461	1.461	1.460	1	1.460	1.460				1.460		

2.3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	803	458	458		229	229	-	345	-	229		
-	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	473	458	458		229	229		15		229		Trung tâm cung ứng Dịch vụ công
-	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	330	-			-			330	51	51		Phòng Văn hóa - Xã hội
2.4	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	-									-		
2.5	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	93	60	60		-	-	-	33	60	60		Phòng Kinh tế
-	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	44	40	40		-			4	40	40		
-	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	49	20	20		-			29	20	20		
2.6	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	273	165	140	25	-	-	-	109	174	174		Phòng Kinh tế
-	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình	173	125	100	25	-			49	144	144		
-	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	100	40	40		-			60	30	30		
3	Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số	9.640	8.540	3.365	5.175	3.163	1.604	1.559	1.101	511	3.674	38,11	
3.1	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	7.636	7.636	2.461	5.175	2.423	864	1.559			2.423		
-	Tiểu dự án 1	4.059	4.059	700	3.359	-					-		
-	Tiểu dự án 2	3.577	3.577	1.762	1.815	2.423	864	1.559			2.423		
3.2	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	723	723	723	-	723	723	-			723		
-	Tiểu dự án 1	723	723	723		723	723				723		
3.3	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	340	-	-	-	-	-	-	340	210	210		
-	Tiểu dự án 1	131	-			-			131		-		Phòng Văn hóa - Xã hội
-	Tiểu dự án 4	210	-			-			210	210	210		Phòng Văn hóa - Xã hội
3.4	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	395	132	132					262	49	49		Hội LHPN xã

3.5	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	52	-	-	-	-	-	-	52	52	52		
-	Tiểu dự án 2	52	-			-			52	52	52		Văn phòng HĐND-UBND
3.6	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình	494	48	48	-	17	17	-	446	200	217		
-	Tiểu dự án 1	412	-			-			412	200	200		Văn phòng HĐND-UBND; Phòng Văn hóa - Xã hội
-	Tiểu dự án 3	81	48	48		17	17		33		17		Phòng Văn hóa - Xã hội